

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ Phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phí và Lệ Phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/ 12 /2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIII - Kỳ họp thứ 4" Về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật Phí và lệ phí";

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 5172/TTr-STC ngày 21/12/2016;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định thu các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực Công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tại Phụ lục I kèm theo;

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng tại Phụ lục II kèm theo;

- Lệ phí đăng ký kinh doanh tại Phụ lục III kèm theo;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Đơn vị thu phí, lệ phí có trách nhiệm niêm yết, thông báo công khai mức thu phí, lệ phí tại các điểm thu phí, lệ phí; Tổ chức thu, quản lý và sử dụng tiền thu phí, lệ phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 và thay thế các Quyết định số 3365/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu”, Quyết định số 3245/2015/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 “Về việc điều chỉnh mức thu Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác tại cảng Vạn Gia”; Quyết định số 1588/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 “Về việc điều chỉnh mức Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu”; Quyết định số 3372/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3295/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3368/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp biển số nhà trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”; Quyết định số 3367/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” và Quyết định số 3364/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 “Về việc quy định thu phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Trung tâm thông tin;
- V0, V1-5, TM;
- Lưu: VT, TM4.

30 bản, QĐ 361-2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC I

Quy định thu Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu

(Kèm theo Quyết định số 4276/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

L. Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Các phương tiện vận tải trên bộ		
2.1.1	Phương tiện vận tải chở khách		
-	Xe chở khách dưới 12 chỗ ngồi		
	Từ 01/01/2017	đồng/lượt phương tiện	30.000
	Từ 01/5/2017	đồng/lượt phương tiện	40.000
-	Xe chở khách từ 12 chỗ đến 30 chỗ ngồi		
	Từ 01/01/2017	đồng/lượt phương tiện	45.000
	Từ 01/5/2017	đồng/lượt phương tiện	60.000
-	Xe chở khách từ 31 chỗ ngồi trở lên		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	75.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	100.000
2.1.2	Phương tiện vận tải vào giao nhận hàng tại khu vực cửa khẩu.		
-	Xe ô tô có trọng tải dưới 5 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	100.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	200.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	150.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	300.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, container 20'		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	200.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	400.000
-	Xe ô tô có trọng tải từ 20 tấn trở lên, container 40'		
	Từ 01/01/2017	đồng/lượt phương tiện	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Từ 01/5/2017	đồng/lượt phương tiện	500.000
	Xe ô tô chở quặng xuất khẩu		Bằng 5 lần mức phí nêu trên
2.2	Các phương tiện vận tải thủy.		
2.2.1	Đối với tàu thuyền vào giao nhận hàng tại các bến (kể cả các tàu nước ngoài)		
-	Thuyền, mảng có trọng tải dưới 2 tấn		
	Từ 01/01/2017	đồng/lượt phương tiện	4.000
	Từ 01/5/2017	đồng/lượt phương tiện	5.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải từ 2 đến 5 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	10.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	15.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	15.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	20.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	20.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	30.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 20 tấn đến 50 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	30.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	40.000
-	Tàu, thuyền có trọng tải trên 50 tấn đến 100 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	45.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	60.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 100 tấn đến 150 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	60.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	80.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 150		



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	tấn đến 200 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	75.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	100.000
-	Tàu, thuyền, xà lan có trọng tải trên 200 tấn		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	150.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	200.000
2.2.2	Tàu, thuyền Trung Quốc vào thu mua hải sản		
	Từ 01/01/2017:	đồng/lượt phương tiện	300.000
	Từ 01/5/2017:	đồng/lượt phương tiện	400.000
3	Hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng qua kho ngoại quan		
3.1	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (trương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	1.000.000
3.2	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	150.000
3.3	Thuốc lá điếu	đồng/kiện (1kiện= 50 tút)	4.000
3.4	Rượu	đồng/container từ 40' trở lên.	5.000.000
		đồng/container 20'	2.500.000
3.5	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	115.000
3.6	Xăng dầu	đồng/tấn	50.000
3.7	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại	đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.8	Săm, lốp ô tô các loại	đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.9	Cây cảnh các loại và Hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương từ 40' trở lên.	2.000.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đương 20'	1.000.000
3.10	Hàng đông lạnh, đường tinh luyện	đồng/container từ 40' trở lên.	4.000.000
		đồng/container 20'	2.000.000
3.11	Hàng hóa khác	đồng/container từ 40' trở lên.	3.000.000
		đồng/container 20'	1.500.000
3.12	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải		
	Dưới 05 tấn	đồng/phương tiện	1.000.000
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện	1.500.000
	Từ 10 tấn - 15 tấn	đồng/phương tiện	2.000.000
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	đồng/phương tiện	2.500.000
	Từ trên 20 tấn	đồng/phương tiện	3.000.000
3.13	Hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	135.000
3.14	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 3.1)	đồng/chiếc	180.000
3.15	Đối với cảng Vạn Gia		
-	Xe ô tô, xe chuyên dùng, máy chuyên dùng các loại (tương đương công năng như xe ô tô, xe chuyên dùng)	đồng/chiếc	500.000
-	Lá thuốc lá và nguyên liệu để sản xuất thuốc lá	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	75.000
-	Thuốc lá điếu	đồng/kiện (1kiện= 50 tút)	2.000
-	Rượu	đồng/container từ 40' trở lên.	2.500.000
		đồng/container 20'	1.250.000
-	Cao su nguyên liệu, hạt nhựa nguyên sinh	đồng/tấn	57.500
-	Xăng dầu	đồng/tấn	25.000
-	Màn hình vi tính, hàng điện tử, xe đạp các loại	đồng/container từ 40' trở lên.	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	Sắm, lắp ô tô các loại	đồng/container từ 40' trở lên.	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000
-	Cây cảnh các loại và Hàng hóa khác tương đương cây cảnh vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc, container	đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc trong đưng từ 40' trở lên.	1.000.000
		đồng/phương tiện vận chuyển bằng đầu kéo, somi romoóc tương đưng 20'	500.000
-	Hàng đông lạnh, đưng tinh luyện	đồng/container từ 40' trở lên.	2.000.000
		đồng/container 20'	1.000.000
-	Hàng hóa khác	đồng/container từ 40' trở lên.	1.500.000
		đồng/container 20'	750.000
-	Hàng hóa vận chuyển trên xe tải		-
	Dưới 05 tấn	đồng/phương tiện	500.000
	Từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	đồng/phương tiện	750.000
	Từ 10 tấn - 15 tấn	đồng/phương tiện	1.000.000
	Từ trên 15 tấn - 20 tấn	đồng/phương tiện	1.250.000
	Từ trên 20 tấn	đồng/phương tiện	1.500.000
-	Hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	67.500
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng loại nhỏ (trừ máy chuyên dùng tại mục 3.1)	đồng/chiếc	90.000

II. Tỷ lệ trích để lại cho đơn vị thu phí:

STT	Đơn vị	Tỷ lệ trích để lại
1	Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Móng Cái (Thành phố Móng Cái)	2%
2	Ban quản lý cửa khẩu Bắc Phong Sinh (Huyện Hải Hà)	10%
3	Ban quản lý cửa khẩu Hoàn Mô (Huyện Bình Liêu)	10%



PHỤ LỤC II

Quy định thu Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

(Kèm theo Quyết định số 4276/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	đồng/giấy phép	60.000
2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	đồng/giấy phép	120.000
3	Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng	đồng/giấy phép	12.000



PHỤ LỤC III

Quy định thu Lệ phí đăng ký kinh doanh

(Kèm theo Quyết định số 4276/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hợp tác xã, hộ kinh doanh do phòng Tài chính kế hoạch cấp huyện cấp giấy chứng nhận hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phù hợp với từng loại hình	đồng/1 lần cấp	120.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	24.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	2.000